TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH T

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 227/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 08/9/2023
V/v: ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Hồng Đức

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Đình Hùng

2. Ông Đỗ Viết Hoan

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Hân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh T tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Tỉnh - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 177/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2023 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị L, sinh năm 1988; có mặt.

Nơi ĐKHKTT: thôn 5, xã Xuân T, huyện T, tỉnh T

- Bị đơn: Anh Đỗ Văn T, sinh năm 1986; có mặt.

Nơi ĐKHKTT: thôn 5, xã Xuân T, huyện T, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 28 tháng 3 năm 2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Đỗ Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị và anh Đỗ Văn T qua tìm hiểu, tự nguyện đi đến hôn nhân, có tổ chức cưới theo phong tục địa phương và làm đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Xuân T, huyện T, tỉnh T vào ngày 17/11/2011. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 8 năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và ly thân từ đó cho đến nay. Nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp,

bất đồng quan điểm sống nên dẫn đến hay xích mích, cãi cọ. Nay chị xác định không còn tình cảm và mâu thuẫn không thể hàn gắn được, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đỗ Văn T.

Về con chung: chị L xác định vợ chồng có 02 (hai) con chung là cháu Đỗ Thị Quỳnh T, sinh ngày 29/10/2012 và cháu Đỗ Văn Đức D, sinh ngày 03/01/2015, hiện tại cả hai cháu đang ở với chị. Quan điểm của chị là xin được trực tiếp nuôi cả 02 con và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con. Nếu phải lựa chọn thì chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng Đỗ Thị Quỳnh T.

Về tài sản và công nợ: chị L xác định vợ chồng tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 14/7/2023 và tại phiên tòa, bị đơn là anh Đỗ Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh T xác nhận việc vợ chồng kết hôn là do hai bên tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Xuân T, huyện T, tỉnh T vào ngày 17/11/2011. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, tình cảm bình thường, không xảy ra mâu thuẫn gì. Đến khoảng tháng 8 năm 2022 thì vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, anh cho rằng mâu thuẫn của vợ chồng chưa đến mức độ phải ly hôn, anh có nguyện vọng để Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nuôi dạy con chung.

Về con chung: anh T xác định vợ chồng có 02 (hai) con chung là cháu Đỗ Thị Quỳnh T, sinh ngày 29/10/2012 và cháu Đỗ Văn Đức D, sinh ngày 03/01/2015. Quan điểm của anh là không đồng ý ly hôn, nếu phải ly hôn anh xin được nuôi cả 02 con chung của vợ chồng và anh không đề nghị chị L cấp dưỡng nuôi con chung. Tại phiên tòa anh trình bày ý kiến nếu phải lựa chọn thì anh nhận trực tiếp nuôi cháu nào cũng được.

Về tài sản và công nợ: anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 15/8/2023, cháu Đỗ Thị Quỳnh T và cháu Đỗ Văn Đức D trình bày nguyện vọng được ở với mẹ.

Tại Biên bản xác minh lập ngày 21/8/2023, đại diện Ủy ban nhân dân xã Xuân T, huyện T cho biết: chị Đỗ Thị L và anh Đỗ Văn T là vợ chồng, đăng ký kết hôn tại UBND xã Xuân T, huyện T ngày 17/11/2011. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại nhà anh T ở thôn 5, xã Xuân T, huyện T, T. Vợ chồng có 02 con chung là cháu Đỗ Thị Quỳnh T, sinh ngày 29/10/2012 và cháu Đỗ Văn Đức D, sinh ngày 03/01/2015. Qúa trình vợ chồng chung sống mâu thuẫn giữa vợ chồng địa phương không nắm được do gia đình chưa đề nghị UBND xã hòa giải lần nào.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị L, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Đỗ Thị L với anh Đỗ Văn T.

Về con chung: Giao con chung của chị L và anh T là cháu Đỗ Thị Quỳnh T, sinh ngày 29/10/2012 cho chị Đỗ Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Đỗ Văn Đức D, sinh ngày 03/01/2015 cho anh Đỗ Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị L, anh T có quyền, nghĩa vụ, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: chị L và anh T không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về án phí: chị Đỗ Thị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Về quyền kháng cáo: chị L, anh T có quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: chị Đỗ Thị L khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh Đỗ Văn T, cư trú tại: thôn 5, xã Xuân T, huyện T, tỉnh T; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Đỗ Thị L và anh Đỗ Văn T tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã Xuân T, huyện T, tỉnh T cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 17/11 /2011, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh T là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống thời gian đầu tình cảm giữa vợ chồng hạnh phúc, tuy nhiên sau đó thì giữa anh chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng trong sinh hoạt, nên tình cảm vợ chồng phai nhạt dần. Qúa trình giải quyết vụ án, chị L nhất quyết đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T còn anh T đề nghị Tòa án hòa giải để anh chị đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con chung; Tại phiên tòa chị L vẫn muốn được ly hôn với anh T. Anh T vẫn mong vợ chồng đoàn tụ, nếu vợ anh nhất quyết xin ly hôn thì anh cũng đồng ý và anh xin được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 01 con chung của vợ chồng, cháu nào cũng được, không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, hôn nhân không còn có thể hàn gắn được, mặc dù anh T không muốn ly hôn với chị L nhưng anh cũng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm của vợ chồng. Vì vậy chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L, giải quyết cho chị Đỗ Thị L được ly hôn với anh Đỗ Văn T.

[3] Về con chung: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, chị L, anh T không xuất trình căn cứ chứng minh thu nhập của mình hàng tháng để thể hiện khả năng nuôi con của mình. Tuy nhiên để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho các cháu nên cần giao con chung là cháu Đỗ Thị Quỳnh T, sinh ngày 29/10/2012 cho chị Đỗ Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và giao cháu Đỗ Văn Đức D, sinh ngày 03/01/2015 cho anh Đỗ Văn T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị L và anh T có quyền, nghĩa vụ, thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[4] Về phần tài sản và công nợ: chị Đỗ Thị L và anh Đỗ Văn T không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và công nợ. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: chị Đỗ Thị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

[6] Vê quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đỗ Thị L. Chị Đỗ Thị L được ly hôn với anh Đỗ Văn T.

2. Về con chung: chị Đỗ Thị L và anh Đỗ Văn T có 02 (hai) con chung là cháu Đỗ Thị Quỳnh T, sinh ngày 29/10/2012 và cháu Đỗ Văn Đức D, sinh ngày 03/01/2015.

Giao con chung là Đỗ Thị Quỳnh T, sinh ngày 29/10/2012 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; giao cháu Đỗ Văn Đức D, sinh ngày 03/01/2015cho anh Đỗ Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai.

Chị Đỗ Thị L và annh Đỗ Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản và công nợ: Không xem xét.

4. Về án phí: Chị Đỗ Thị L phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị L đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0016240 ngày 05/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Chị L đã nộp đủ tiền án phí.

T hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- P. kiểm tra nghệp vụ và THA, TAND tỉnh T;
- Các đương sự;
- UBND xã Xuân T, H. T;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Cao Hồng Đức